

Số: 144 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 10 năm 2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 5 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 01/CV-HA ngày 29 tháng 5 năm 2023 và Văn bản số 17.07/CV-HA ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đối với “Khu dân cư theo quy hoạch 92,2 ha, quy mô 4.026 căn hộ, dân số 16.100 người” tại xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Giai đoạn lưu lượng nước thải 738 m<sup>3</sup>/ngày đêm) và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 425/TTr-STNMT ngày 24 tháng 7 năm 2023 và Văn bản số 7817/STNMT-CCBVM ngày 27 tháng 9 năm 2023.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với “Khu dân cư theo quy hoạch 92,2 ha, quy mô 4.026 căn hộ, dân số 16.100 người” tại xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Giai đoạn lưu lượng nước thải 738 m<sup>3</sup>/ngày đêm), với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án/hạng mục đầu tư: “Khu dân cư theo quy hoạch 92,2 ha, quy mô 4.026 căn hộ, dân số 16.100 người” tại xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Giai đoạn lưu lượng nước thải 738 m<sup>3</sup>/ngày đêm).

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký doanh



nghiệp mã số doanh nghiệp 3702642596 của Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 02 năm 2018 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 10 tháng 4 năm 2023;

Quyết định số 2923/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất 92,2 ha tại xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.4. Mã số thuế: 3702642596.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư: “Khu dân cư theo quy hoạch 92,2 ha, quy mô 4.026 căn hộ, dân số 16.100 người” tại xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Giai đoạn lưu lượng nước thải 738 m<sup>3</sup>/ngày đêm).

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 12 tháng 10 năm 2023 đến ngày 12 tháng 10 năm 2033).

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- UBND xã Long Đức;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 144/GPMT-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:** Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt (vệ sinh, nấu ăn, tắm rửa,...) của các hộ dân, hệ thống xử lý nước thải y tế.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Phèn.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- 01 điểm tại hồ ga sau mương quan trắc sau đó đầu nối suối Phèn thuộc xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả nước thải X: 1.207.712; Y: 413.713 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 738 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ)

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,0.

| Stt | Thông số                                 | Đơn vị         | QCVN<br>14:2008/BTNMT<br>cột A, K = 1 | Tần suất<br>quan trắc<br>định kỳ                                    | Quan<br>trắc tự<br>động,<br>liên tục |
|-----|------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| 1   | Nhiệt độ                                 | -              | -                                     | -                                                                   | Có                                   |
| 2   | Lưu lượng                                | m <sup>3</sup> | -                                     |                                                                     | Có                                   |
| 3   | pH                                       | -              | 5 - 9                                 |                                                                     | Có                                   |
| 4   | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)              | mg/l           | 50                                    |                                                                     | Có                                   |
| 5   | Amoni tính theo N                        | mg/l           | 5                                     |                                                                     | Có                                   |
| 6   | COD                                      | mg/l           | -                                     |                                                                     | Có                                   |
| 7   | BOD <sub>5</sub>                         | mg/l           | 30                                    | 06 tháng/lần (kể<br>từ ngày<br>01/01/2025 theo<br>quy định tại Điều | -                                    |
| 8   | Tổng chất rắn hòa tan                    | mg/l           | 500                                   |                                                                     |                                      |
| 9   | Sunfua tính theo H <sub>2</sub> S        | mg/l           | 1,0                                   |                                                                     |                                      |
| 10  | Nitrat (NO <sup>3-</sup> ) (tính theo N) | mg/L           | 30                                    |                                                                     |                                      |

|    |                                               |            |       |                                          |  |
|----|-----------------------------------------------|------------|-------|------------------------------------------|--|
| 11 | Dầu mỡ động thực vật                          | mg/l       | 10    | 97 Nghị<br>định số<br>08/2022/NĐ-<br>CP) |  |
| 12 | Tổng các chất hoạt động bề mặt                | mg/l       | 5     |                                          |  |
| 13 | Phosphat ( $\text{PO}_4^{3-}$ ) (tính theo P) | mg/l       | 6     |                                          |  |
| 14 | Tổng Coliforms                                | MPN/100 ml | 3.000 |                                          |  |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống cống bê tông cốt thép D150 mm, D300 mm, D400 mm bố trí dọc các tuyến đường của khu dân cư để thu gom nước thải sinh hoạt (sau khi qua bể tự hoại) của các hộ dân dẫn về hệ thống nước thải tập trung giai đoạn 1, công suất 738 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

- Nước thải từ vệ sinh dụng cụ y tế (8,7 m<sup>3</sup>/ngày) được thu gom bằng ống nhựa uPVC D280 mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải y tế, công suất 09 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý đạt Quy chuẩn sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1, công suất 738 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của Công ty để xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải y tế công suất 09 m<sup>3</sup>/ngày: Nước thải y tế → bể lọc chậm → tháp phản ứng Ozone → bể điều hòa → bể SBR → cột lọc cát → cột lọc than hoạt tính → cột lọc 5 Micromet → hồ ga thoát nước → hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1, công suất 738 m<sup>3</sup>/ngày: nước thải → bể thu gom → bể tách mỡ → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể MBBR → bể lắng sinh học → bể trung gian → bồn lọc áp lực → bể khử trùng → bể quan trắc nước thải sau xử lý → hồ ga thoát nước nội bộ → suối Phèn → sông Đồng Nai.

- Công suất thiết kế giai đoạn 1: 738 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (lưu lượng xả nước thải trong phạm vi giấy phép này là 738 m<sup>3</sup>/ngày.đêm).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): NaOCl (05 kg/tháng - giai đoạn 1) và NaOH (150 kg/tháng - giai đoạn 1).

#### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Đã xây dựng, lắp đặt hệ thống trắc tự động nước thải, gồm:

- + Số lượng: 01 hệ thống.

- + Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc sau hệ thống xử lý nước thải.

- + Thông số lắp đặt: Nhiệt độ, lưu lượng, pH, TSS, Amoni, COD.

+ Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 bộ.

+ Camera theo dõi: 02 bộ.

+ Kết nối, truyền số liệu: 01 bộ.

- Chủ dự án có trách nhiệm vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục; kết nối và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất, thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục nếu xảy ra sự cố trong quá trình vận hành; thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố theo báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 02 tháng, bắt đầu kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải công suất 738 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.

Tọa độ X: 1.207.658; Y: 413.857; 01 vị trí nước thải tại hồ ga sau mương quan trắc trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung. Tọa độ X: 1.207.668; Y: 413.782.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo mục 2.2 Phần A nội dung này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định các công trình nước thải phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của hạng mục công trình thuộc dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, có sàn công tác và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý và lượng nước sạch sử dụng; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng

định kỳ hệ thống xử lý nước thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo các bể chức năng trong quy trình xử lý đủ khả năng lưu chứa, đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.4. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục tránh nước thải thẩm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.5. Theo dõi, kiểm soát hóa chất, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của dự án.



## Phụ lục 2

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 144/GPMT-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

**1. Nguồn phát sinh khí thải:** 01 nguồn từ mùi hôi phát sinh từ các bể của hệ thống xử lý nước thải, công suất 738 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

### 2. Dòng khí thải xả, vị trí xả thải

#### 2.1 Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý mùi từ hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ (X: 1.207.666; Y: 413.855 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>45, múi chiều 3<sup>0</sup>).

- Hệ thống xử lý mùi hôi khí thải được lắp đặt đồng bộ với hệ thống xử lý nước thải để thu gom mùi hôi trước khi xả thải ra môi trường.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.440 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Chế độ xả khí thải: Xả thải liên tục 24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, K<sub>v</sub> = 1,0, K<sub>p</sub> = 1,0 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT:

| TT | Chất ô nhiễm                                     | Đơn vị tính        | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc liên tục, tự động |
|----|--------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1  | H <sub>2</sub> S                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | 7,5                       | Không                      | Không                       |
| 2  | Amoniac và các hợp chất Amoni (NH <sub>3</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | 50                        |                            |                             |
| 3  | Mertyl Mercaptan                                 | mg/Nm <sup>3</sup> | 15                        |                            |                             |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Khí thải (mùi hôi) được thu gom từ các bể chứa, đi qua hệ thống tháp hấp thụ bằng NaOH, sau đó phát thải ra môi trường xung quanh qua ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí (mùi) từ bể xử lý nước thải → quạt hút → tháp hấp thụ 1 (NaOH) → tháp hấp thụ 2 (NaOH) → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 1.440 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (05 kg/tháng).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống thu gom khí thải. Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, tạm dừng hoạt động để kiểm tra, khắc phục sự cố, để đảm bảo toàn bộ khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi phát tán ra môi trường.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 02 tháng, bắt đầu kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải (mùi hôi) công suất 1.400 m<sup>3</sup>/giờ từ hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 công suất 738 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải (mùi hôi) công suất 1.440 m<sup>3</sup>/giờ từ trạm xử lý nước thải. (X: 1.207.666; Y: 413.855) (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107045, vĩ độ 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý mùi hôi theo mục 2.2 Phần A nội dung này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định công trình khí thải phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không để phát tán khí thải (mùi hôi) khó chịu, gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc; Thực hiện trồng cây xanh đảm bảo theo đúng diện tích quy hoạch.



### Phụ lục 3

## BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 144/GPMT-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Tiếng ồn

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải.

1.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: Nhà điều hành hệ thống xử lý. Tọa độ (X: 1.207.665; Y: 413.819 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , vĩ chiều  $3^{\circ}$ ).

1.3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1  | 70                        | 55                        | -                          | Khu vực thông thường |

2. Độ rung: Không phát sinh.

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN

#### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Máy móc, thiết bị được trang bị hiện đại, lắp đặt đúng quy cách, lắp đặt lò xo đàn hồi trên bộ máy kiên cố. Thường xuyên kiểm tra độ mòn thiết bị, thay thế các thiết bị, chi tiết hỏng, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ.

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt,...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và thay thế các chi tiết cần thiết.

- Bố trí vành đai cây xanh bao quanh khuôn viên trạm xử lý góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

#### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ  
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 144/GPMT-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chung loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT              | Tên chất thải                                                                                                                                | Mã CTNH  | Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn) | Khối lượng phát sinh (kg/năm) | Ký hiệu phân loại |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| 1                | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải                                                                                    | 16 01 06 | Rắn                               | 30                            | NH                |
| 2                | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                                                                                                | 17 02 03 | Lỏng                              | 30                            | NH                |
| 3                | Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại                                                                                         | 18 01 03 | Rắn                               | 30                            | KS                |
| 4                | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01 | Rắn                               | 32,76                         | KS                |
| 5                | Pin, ắc quy chì thải                                                                                                                         | 19 06 01 | Rắn                               | 20                            | NH                |
| 6                | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải                                                                                                         | 16 01 13 | Rắn                               | 20                            | NH                |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                              |          |                                   | <b>162,76</b>                 |                   |

1.2. Khối lượng, chung loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT               | Tên chất thải                                                  | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1                | Hộp chứa mực in không có các thành phần nguy hại               | 20                  |
| 2                | Bao bì giấy carton, giấy vụn thải                              | 2.700               |
| 3                | Vỏ chai thủy tinh, gốm sứ vỡ thải                              | 1.200               |
| 4                | Bao bì cứng thải bằng kim loại không nhiễm thành phần nguy hại | 720                 |
| 5                | Bao bì nhựa thải không nhiễm thành phần nguy hại               | 2.680               |
| 6                | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải                           | 74.071,8            |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                | <b>81.391,8</b>     |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 4.449 kg/ngày.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

#### **2.1.1. Thiết bị lưu chứa: 07 thùng chứa dung tích 120 lít/thùng.**

#### **2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:**

- Diện tích kho lưu chứa: 60 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Mái che bằng bê tông cốt thép, tường bao xung quanh, nền bê tông.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

Diện tích kho lưu chứa trong: Không có (các hộ dân bố trí các thùng chứa phân loại tại nguồn tại từng hộ).

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy dung tích chứa 240 lít đảm bảo đủ lưu chứa toàn bộ lượng và phân loại triệt để chất thải rắn ngay tại nguồn.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa: Không có (các hộ dân bố trí các thùng chứa phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nhà).

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.



## Phụ lục 5

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 144/GPMT-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:** Tiếp tục hoàn thành xây dựng và vận hành các hạng mục, công trình còn lại của dự án:

1. Các hạng mục công trình: các căn nhà ở riêng lẻ (liên kế, nhà liên kế vườn, biệt thự), công trình thương mại dịch vụ, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trạm y tế, công viên cây xanh - thể dục, thể thao theo quy định pháp luật về xây dựng.

2. Hoàn thành lắp đặt máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải (giai đoạn 2, công suất 1.027 m<sup>3</sup>/ngày đêm và giai đoạn 3, công suất 1.135 m<sup>3</sup>/ngày đêm, hệ thống xử lý mùi hôi tương ứng với từng giai đoạn).

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải; công trình xây dựng của dự án.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải đảm bảo đạt giới hạn QCVN 14:2008/BTNMT, cột A; tuyệt đối không xả nước thải không đạt quy chuẩn ra môi trường tiếp nhận; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải trong khuôn viên dự án và thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

4. Công khai, minh bạch vị trí đầu nối nước mưa, nước thải của dự án.

5. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

ĐỒNG NAI

6. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

7. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

8. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

9. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật. Trong quá trình hoạt động nếu Dự án đầu tư có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

10. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ủy ban nhân dân xã Long Đức, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan.

11. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ đối với người dân, cán bộ, công nhân viên.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.